

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2018/DS-PT

Ngày: 21-3-2018

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 77/2018/QĐPT-DS, ngày 08 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955, cư trú tại: Ấp 4, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật gia Dương Tiến N, Hội viên Hội Luật gia tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1967, cư trú tại: Ấp 4, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950; cư trú tại: Ấp 4, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Cao Thị Kim T2, sinh năm 1982;

3. Chị Cao Thị Kim Y, sinh năm 1988;

4. Chị Cao Thị Kim P, sinh năm 1989;

Cùng cư trú tại: Ấp 4, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T2, chị Y, chị P là: Bà Nguyễn Thị Đ (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 30/12/2013, ngày 27/12/2013).

5. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1946, cư trú tại: Ấp 4, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà S có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 08/8/2017.

6. Ông Lưu Văn N1, sinh năm 1973, cư trú tại: Ấp 4, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. Chị Lưu Thị Diễm T2, sinh năm 1992;

8. Chị Lưu Thị Kiều M, sinh năm 1994;

9. Ông Lưu Văn L, sinh năm 1937;

Cùng cư trú tại: Ấp L1, xã L2, huyện B, tỉnh Bến Tre.

10. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn R, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B là: Ông Lê Văn Đ1, chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B.

- *Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Đ là nguyên đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/01/2010 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Năm 2003, ông Nguyễn Văn D tranh chấp đất thừa kế với bà tại thửa đất số 497, 503, 504, tờ bản đồ số 1, trong quá trình Tòa án giải quyết thì Ủy ban nhân dân xã B1 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà T thừa 504, tờ bản đồ 1. Trong quá trình sử dụng thửa 504 từ năm 2003 - 2006, bà T có đến lấy 03 cây dừa mà mẹ bà đã bán cho bà vào năm 2000.

Năm 2006, bà T làm hàng rào lấn qua đất của bà tại thửa 1633, tờ bản đồ số 1. Vì theo trích lục bản đồ diện tích đất của bà T thửa 504 giáp với thửa 505 của ông Võ Văn T4 (là cha bà T) và thửa 506 của ông Lê Văn T5 thì đường ranh đi thẳng. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 02/6/2008, thể hiện là thửa 6-7 có diện tích 112m², để chừa lại khoản đất xéo thửa 6-5 có diện tích 113m² cho ông T4. Vì vậy, bà yêu cầu bà T phải trả cho bà diện tích 112m², thuộc thửa 6, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại: xã B1, huyện B (theo kết quả đo đạc ngày 02/6/2008) và trả cho bà 03 cây dừa trong thửa 504 và bồi thường số dừa bà T đã thu hoạch từ năm 2003 - 2007 là 07 năm, mỗi năm 100.000 đồng, thành tiền là 700.000 đồng.

Ngày 19/8/2016, bà Nguyễn Thị Đ có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Võ Thị T về việc yêu cầu bà T trả cho bà 03 cây dừa trong thửa 504 và bồi thường số dừa bà T đã thu hoạch trong 07 năm với số tiền 700.000 đồng. Ngày 20/11/ 2016, bà Nguyễn Thị Đ có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện theo đó yêu cầu bà T, ông N1 phải tháo dỡ hàng rào, trả lại phần diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế ngày 21/10/2016 có diện tích 72,3m² thuộc thửa 6-5, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại: xã B1, huyện B.

Do phần đường mương (đường nước) tại thửa 6-3, có diện tích là 125,2m² khi bán đất cho bà, bà H (mẹ ruột bà Đ) đã có thỏa thuận trừ ra 01 cái đường mương (đường nước) này để sử dụng cho thửa 497, tờ bản đồ số 1 của bà H, nên trong phần diện tích bà H bán cho bà được cấp sổ là 2.102m², bà không có sử dụng đường mương này. Tuy nhiên, khi cán bộ huyện lên thẩm định hồ sơ cấp đất xác định đường mương (đường nước) này nhỏ hơn 05m nên không thể hiện trên bản vẽ được nên bà H đổi cho bà 01 phần đất thuộc thửa 497 và 1522, bà H thì lấy đường nước này để sử dụng cho thửa 497, 1522.

Vì vậy, theo kết quả đo đạc ngày 21/10/2016 bà sử dụng chỉ có diện tích 2042,4m² (vì bà trừ phần diện tích đường nước tại thửa 6-3, có diện tích là 125,2m² ra) thì so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1633 của bà được cấp có diện tích là 2.102m², là bị thiếu 59,6m². Trong khi đó, theo Phiếu cung cấp thông tin số: 782 ngày 19/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thì thửa 6-6, 6-7 theo số liệu của bản đồ 299 thuộc thửa 503, 504, tờ bản đồ số 1 của bà T, thửa 6-6 có diện tích 750,2m², thửa 6-7 có diện tích 140,4m², cộng 02 thửa lại có diện tích là 890,6m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T được cấp tại thửa 503, 504, có diện tích 884m², như vậy phần đất của bà T đã dư ra 6,6m², còn thửa 6-5 có diện tích là 72,3m² là nằm trong diện tích 2.102m² mà bà H đã bán cho bà để đổi lấy đường mương sử dụng cho thửa 497 và 1522 của bà H, nên không có chỉnh lý.

Ngày 18/7/2011, bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả lại 11m² đất lấn chiếm thuộc thửa 6-3, 6-1, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại: xã B1 nhưng đến ngày 19/8/2016, bà Đ có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị T1.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Võ Thị T trình bày:

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ vì bà không có lấn qua đất của bà Đ, phần đất của bà Đ có diện tích 2.102m² theo đo đạc năm 2010 bà Đ sử dụng có 03 phần, cộng lại có diện tích 2.103m². Còn bà sử dụng diện tích cộng lại có 871m², theo kết quả đo đạc này bà Đ sử dụng đã đủ diện tích. Năm 2016, bà Đ lại yêu cầu đo đạc lại và theo kết quả đo đạc ngày 21/10/2016 thì bà Đ sử dụng phần đất có diện tích là 2.176,6m² là đã dư 74,6m² so với sổ đỏ của bà Đ được cấp. Còn bà sử dụng phần đất có diện tích là 822,5m² là đã thiếu 61,5m² so với sổ đỏ của bà có diện tích là 884m², nên bà không thể lấn qua đất của bà Đ diện tích 72,3m² được.

Đối với phần mương tại thửa 6-3, có diện tích là 125,2m², đây không phải là đường mương công cộng, mà nằm trong đất của bà Đ, do bà Đ sử dụng. Khi bà Hóa bán đất cho bà Đ tại thửa 1633 có địa chính lên đo là tính từ mí ranh giáp đất của ông Nguyễn Văn A đo qua, tức là không có chừa diện tích phần đường mương này ra.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Phần bà Đ khởi kiện yêu cầu bà trả lại 11m² đất lấn chiếm thuộc thửa 6-3, 6-1, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại: xã B1, huyện B. Tuy nhiên, bà Đ đã rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà, vì giữa 02 bên đã thống nhất thỏa thuận cấm trụ ranh xong, nên nay bà cũng không có ý kiến gì. Đối với phần đường mương (đường nước) tại thửa 6-3, có diện tích là 125,2m², đây không phải là đường nước công cộng, mà nằm trong đất của bà Đ, do bà Đ sử dụng, vì hiện tại bà cũng đã sử dụng đường nước khác qua đất của bà T. Sự việc khi bà H bán đất cho bà Đ, khi đo đạc lên đo là không có trừ đường mương này ra, mà chỉ ranh đo là từ mí ranh giáp đất của ông Nguyễn Văn A trở qua giáp đất của bà T, tức là có tính cả diện tích phần đường mương này nằm trong phần đất của bà H bán cho bà Đ luôn. Không có sự việc giữa bà H và bà Đ có thỏa thuận lấy phần đường mương này sử dụng, bù lại bà H đổi cho bà Đ 01 phần đất tại thửa 497, 1522 vì tất cả anh chị em đều không ai biết sự việc này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày:

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 21/10/2016 tại thửa số 6, tờ bản đồ số 52, thì thửa 6-7 có diện tích 140,4m², phần diện tích đất này từ xưa đến nay đều do bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng, không liên quan gì đến bà T,

mặc dù theo hồ sơ giấy tờ thể hiện ông Võ Văn T4 (ông T4 là chồng của bà), nhưng từ trước đến nay ông T4 ở huyện Đ2, tỉnh Bình Phước không có quản lý sử dụng phần đất này, mà để cho bà sử dụng vì đất này là của vợ chồng bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn L trình bày:

Ông là cha của bà Võ Thị T, bà T có hộ khẩu chung với ông tại: ấp L1, xã L2, nhưng T thường xuyên sống ở xã B1 nhiều hơn. Bà Nguyễn Thị D1 là vợ của ông nhưng hiện tại đã chết khoảng năm 2014. Trong vụ án tranh chấp này, mặc dù phần đất tại thửa 503, 504, tờ bản đồ số 1 cấp cho hộ Võ Thị T, trong hộ có tên ông tuy bà T chưa tách hộ khẩu ra riêng, nhưng phần đất này là tài sản của vợ chồng T, N1, không có liên quan gì đến ông, do đất có nguồn gốc bên gia đình của T và sau đó T đã mua lại. Nên nay ông không có liên quan hay có quyền lợi gì đối với phần đất này, nên ông không có ý kiến hay yêu cầu gì về phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Trình tự, thủ tục lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn D cho bà Võ Thị T phần đất có diện tích 884m² gồm các thửa 503, 504 thuộc tờ bản đồ số 1 ngày 24/7/2003 được lập đúng theo quy định của pháp luật. Đối với thửa 1633 của bà Đ có biên bản hiệp thương ranh giới thửa đất vì chuyển nhượng một phần, riêng đối với thửa 504 của bà T do chuyển nhượng nguyên thửa 504 (phần còn lại), nên hồ sơ chuyển nhượng không có biên bản hiệp thương ranh giới thửa đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Võ Thị T, ông Lưu Văn N1.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Võ Thị T về việc yêu cầu bà Võ Thị T trả 03 cây dừa tại thửa 504 và bồi thường số dừa đã thu hoạch trong 07 năm là 700.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/01/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Đường nước qua đất bà Đ là đường nước sử dụng chung cho các hộ dân phía trong, tại Biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã B1 ngày 24/7/2003 và ngày 11/5/2005 đã kết luận đường nước này là đường nước chung, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đường nước là phần sử dụng riêng của bà Đ là không phù hợp. Vì, để có căn cứ giải quyết vụ án phải hỏi cơ quan có thẩm quyền đường nước này là chung hay riêng và khi đo đạc cấp sổ đỏ cho nguyên đơn có đo đạc đường nước này luôn không, trong khi chưa hỏi chưa hỏi cơ quan có thẩm quyền mà giải quyết vụ án là chưa khách quan. Phần diện tích đường nước không tính vào diện tích sử dụng đất thực tế của bà Đ là có căn cứ vì trong giấy bán đất (giấy tay) giữa bà Đ với bà H có nội dung chừa đường nước.

Phần thửa 6-7 không có chứng cứ thể hiện đây là đất thuộc quyền sử dụng của bà S, việc Tòa án cấp sơ thẩm không cộng thửa 6-7 vào đất bà T để rồi cho rằng bà T sử dụng thiếu diện tích là không khách quan. Thửa 6-5 chưa xác định là thuộc thửa đất nào vậy căn cứ vào đâu để không chấp nhận yêu cầu của bà Đ lại công nhận cho bà T thửa đất này. Khi bà T lập hàng rào trên thửa 6-5 thì hai bên đã xảy ra tranh chấp, bà T cũng thừa nhận không sử dụng thửa 6-5. Bà Đ cũng trình bày có đổi đất với bà H, thửa 504 cũ của bà H khi chuyển nhượng cho bà Đ diện tích đất có tăng việc bà H có nói chừa đường nước không tính và đổi lại phần đất tương đương phải được Tòa án trừ ra khi xác định đất, khi không thực hiện sẽ xác định phần đất sử dụng không chính xác gây thiệt hại quyền lợi cho bà Đ. Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở khẳng định thửa 6-5 hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của bà Đ nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Đ và sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất của bà Đ quản lý, sử dụng thuộc thửa 1633, tờ bản đồ số 1, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.102m². Phần đất của bà

Đ giáp ranh với phần đất do bà T quản lý, sử dụng thuộc thửa 503 và 504, tờ bản đồ số 1, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 884m².

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 21/10/2016 thể hiện thửa 1633 của bà Đ và thửa 503, 504 của bà T nay là một phần thửa 6, tờ bản đồ 52 gồm các thửa: thửa 6-1: 10,5m², 6-2: 96,8m², 6-3: 125,2m², 6-4: 1945,6m², 6-5: 72,3m², 6-6: 750,2m², 6-7: 140,4m², 6-8: 9,0m². Đối chiếu phiếu cung cấp thông tin địa chính số: 782/PCC-VP ngày 19/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và bản đồ 299 xác định: Bà Đ sử dụng các thửa 6-1, 6-2, 6-3, 6-4, 6-8 và bà T sử dụng thửa 6-6, 6-7. Thửa đất các bên tranh chấp là 6-5.

[2] Tuy nhiên, thửa 6-8: 9,0m² theo chỉ ranh của bà Đ thì không có thửa này và bà Đ không sử dụng (do bà Đ và bà T1 đã thỏa thuận cắm ranh xong). Thửa 6-1: 10,5m² bà Đ và bà T không thừa nhận có sử dụng nên chỉ xác định bà Đ quản lý, sử dụng các thửa 6-2, 6-3, 6-4, tổng diện tích 2167,6m², so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.102m² thì bà Đ sử dụng dư 65,6m², nếu cộng phần đất tranh chấp là 72,3m² thì dư 137,9m².

Đối với bà T thì sử dụng thửa 6-6, 6-7 nhưng bà T cho rằng bà chỉ sử dụng thửa 6-6 và thửa 6-7 là do bà S (mẹ bà T) sử dụng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên có căn cứ xác định bà T sử dụng thửa 6-6, 6-7, tổng diện tích là 890,6m², so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 884m² thì bà T sử dụng dư 6,6m², nếu cộng phần đất tranh chấp là 72,3m² thì dư 78,9m².

[3] Để lý giải cho việc sử dụng thửa diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Đ cho rằng năm 2000 bà có nhận chuyển nhượng phần đất từ bà H (mẹ ruột bà Đ) khi chuyển nhượng có thỏa thuận trừ phần đường nước (theo đo đạc thực tế là thửa 6-3: 125,2m²) để làm đường nước sử dụng chung và bà H sẽ đổi cho bà một phần đất khác thuộc một phần thửa 497 và thửa 1522. Bà Đ cung cấp chứng cứ là “Tờ chuyển quyền sử dụng đất ngày 28/3/2000 AL” có nội dung “trừ đường nước ra”. Thấy rằng, ngày 29/3/2016 Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà Đ cung cấp chứng cứ là bản chính của văn bản nêu trên nhưng bà Đ không cung cấp được. Ngoài ra, bà Đ cũng không xác định được cụ thể diện tích đất đổi, không chứng minh được việc đổi đất khi thửa 1522 không phải của bà H mà của ông Nguyễn Văn D (em bà Đ) và năm 2001 ông D chuyển nhượng lại đất cho bà T1. Bên cạnh đó, ngày 04/7/2001 bà Đ và bà H có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật nhưng không thể hiện việc bà H thỏa thuận trừ đường nước hay đổi đất một phần thửa 497, 1522 cho bà Đ.

[4] Tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội có quy định người cao tuổi là trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Theo đó, bà Đ được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá là 5.481.900 đồng bà Đ phải chịu và đã nộp xong.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp. Hoàn tiền tạm ứng án phí 100.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 008140 ngày 11/4/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp. Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006343 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 265 Bộ luật Dân sự 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Võ Thị T, ông Lưu Văn N1.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Võ Thị T về việc yêu cầu bà Võ Thị T trả 03 cây dừa tại thửa 504 và bồi thường số dừa đã thu hoạch trong 07 năm là 700.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá là 5.481.900 đồng, bà Đ phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Đ 100.000 đồng theo biên lai thu số 008140 ngày 11/4/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Đ 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006343 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy

